

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ L
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2022/DS-ST

Ngày: 27/09/2022

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ L, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Biện Việt Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phú Thanh.

2. Ông Nguyễn Văn Q.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Song Yến – Thư ký Tòa án nhân thị xã L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã L: Bà Nguyễn Thị Ngọc – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 09 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 86/2021/TLST-DS ngày 15 tháng 06 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2022/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 09 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Nguyễn Trinh N, sinh năm: 1976;

Nơi cư trú: Khu phố 03, phường P L, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc Q, sinh năm: 1977 và bà Vũ Thị Hồng P, sinh năm: 1983;

Nơi cư trú: Khu phố 08, phường P H, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, tại đơn khởi kiện đề ngày 10/05/2021 và trong quá trình chuẩn bị xét xử nguyên đơn bà Trần Nguyễn Trinh N trình bày:*

Tại đơn khởi kiện, ngày 05/02/2019 do có mối quan hệ quen biết từ trước bà N có cho vợ chồng Nguyễn Ngọc Q và bà Vũ Thị Hồng P vay số tiền 200.000.000

đồng hẹn 100 ngày sau sẽ trả lại, có lập giấy mượn tiền viết tay, do vợ chồng ông Q, bà P viết. Nhưng tới hạn ông Q và bà P chỉ trả được cho bà N số tiền 100.000.000 đồng. Còn 100.000.000 đồng đến nay vẫn chưa trả. Bà N đã nhiều lần liên hệ ông Q và bà P yêu cầu trả lại nhưng ông Q, bà P không trả, cứ hẹn tới hạn lui. Số tiền bà N cho ông Q và bà P mượn là tiền riêng của bà, sau này bà sẽ không có thắc mắc khiếu nại gì. Nay bà N yêu cầu ông Q và bà P phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

** Tại phiên tòa bị đơn bà Vũ Thị Hồng P trình bày:*

Bà P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Nguyễn Trinh N về việc yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền 100.000.000 đồng. Trong năm 2019 vợ chồng bà P không có quan hệ vay tiền gì với bà N. Ngoài ra, năm 2014 vợ chồng bà P có vay của bà N số tiền 50.000.000 đồng và đã trả rồi, hai bên không có làm giấy biên nhận gì. Bà P xác định giấy mượn tiền bà N nộp cho Tòa án là lập năm 2014 chứ không phải năm 2019.

** Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Ngọc Q trình bày:*

Thông nhất với lời trình bày của bà P và không có bổ sung gì. Ông Q không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Nguyễn Trinh N về yêu cầu vợ chồng ông trả số tiền 100.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã L tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận và đối đáp xong, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* Về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật, thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo cho việc ra quyết định, bản án đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư khách quan khi xét xử. Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định về quyền, nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về sự vắng mặt của nguyên đơn bà Trần Nguyễn Trinh N thì trước khi mở phiên tòa bà N đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 01 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án:* Ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 100.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Trần Nguyễn Trinh N có đơn khởi kiện yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Nguyễn Ngọc Q và bà Vũ Thị Hồng P đây là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 03 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Q và bà P cư trú tại khu phố 08, phường P H, thị xã L, tỉnh Bình Thuận nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận theo điểm a khoản 01 Điều 35; khoản 01 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của nguyên đơn bà Trần Nguyễn Trinh N: Trước khi mở phiên tòa bà N đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, việc xin vắng mặt là ý chí, nguyện vọng của nguyên đơn. Vì vậy, Tòa án căn cứ toàn bộ tài liệu, chứng cứ đã thu thập được vẫn tiến hành xét xử theo quy định khoản 01 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về áp dụng pháp luật: Việc nguyên đơn cho rằng Giấy mượn tiền lập ngày 05/02/2019 còn bị đơn cho rằng Giấy mượn tiền lập ngày 05/02/2014. Do nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số tiền gốc, không yêu cầu tính lãi và không có mâu thuẫn về việc áp dụng pháp luật nên Tòa án áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

Về quan hệ pháp luật: Trong vụ án, chỉ có yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả khoản tiền vay phát sinh từ giao dịch dân sự vay tài sản mà hai bên đã xác lập theo Giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp, ngoài ra các đương sự không có yêu cầu nào khác. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463 của Bộ luật dân sự, nhận định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” là đúng pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án:

- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án và tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được thể hiện: Tại Giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp và theo lời trình bày của nguyên đơn thể hiện việc bà N cho ông Q và bà P vay số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), có thỏa thuận thời hạn vay là 100 ngày sẽ hoàn trả lại, không có thỏa thuận lãi suất và mục đích vay, có chữ viết và chữ ký của ông Q, bà P. Trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, ông Q và bà P thừa nhận có vay của tiền của bà N nhưng số tiền vay là 50.000.000 đồng, chữ viết và chữ ký tại Giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp là của ông Q và bà P. Như vậy, có căn cứ xác định giữa các bên có thỏa thuận một hợp đồng vay tài sản, đây là hợp đồng có kỳ hạn, không có tài sản đảm bảo, không có thỏa thuận lãi suất. Tại thời điểm giao kết chủ thể tham gia ký kết có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự. Hình thức của hợp đồng được lập bằng

văn bản, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng trên nguyên tắc tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Do đó Hội đồng xét xử có căn cứ xác định hợp đồng vay tài sản giữa bà N và ông Q, bà P là có thật.

Quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn cho rằng nội dung giấy mượn tiền là do ông Q hoặc bà P viết và nội dung tại dòng thứ 07, thứ 08 từ trên đếm xuống đã bị chỉnh sửa, nguyên đơn cho rằng nội dung bị chỉnh sửa là 200.000.000 đồng và lý do chỉnh sửa là do viết không rõ nên phải sửa lại cho rõ.

Về phía bị đơn, ông Q và bà P thừa nhận nội dung giấy mượn tiền do ông Q viết trừ những nội dung “.... trăm triệu Đ” (dòng thứ 09 từ trên đếm xuống) và nội dung “Tất Cả Hai TRăm TRiệu Đồng Chẵn (200.000.000^D)” (dòng thứ 12 từ trên đếm xuống). Những nội dung trên ông Q và bà P cho rằng là do ai viết thêm vào không phải do ông Q viết. Còn nội dung bị chỉnh sửa tại dòng thứ 07, thứ 08 từ trên đếm xuống là 50.000.000 đồng, lý do bị chỉnh sửa là vì giấy mượn tiền bản gốc do nguyên đơn giữ nên bị chỉnh sửa lúc nào bị đơn không biết.

Không đồng ý với các nội dung trong giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp nên ngày 24/05/2022, ông Q và bà P đã có đơn đề nghị giám định chữ viết chữ số. Sau khi có đơn đề nghị của bị đơn Tòa án tiến hành các thủ tục cầu giám định theo quy định tại Điều 102 Bộ luật tố tụng dân sự. Theo Kết luận giám định số 590/KL-KTHS ngày 05/08/2022 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Thuận kết luận:

+ *Chữ viết có nội dung: “trăm triệu Đ” tại dòng thứ 09 từ trên đếm xuống và chữ viết có nội dung “Tất Cả Hai TRăm TRiệu Đồng Chẵn (200.000.000^D)” tại dòng thứ 12 từ trên đếm xuống trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết đứng tên Nguyễn Ngọc Q trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 là do cùng một người viết ra”.*

+ *Chữ số, chữ viết tại dòng thứ 07,08 từ trên xuống trên tài liệu cần giám định ký hiệu A có nội dung nguyên thủy xác định được là: “Là 50.000.000Đ viết bằng chữ: năm mươi TRiệu”.*

Mặc dù xác định được nguyên thủy nội dung phần bị chỉnh sửa là 50.000.000 đồng, nhưng nội dung “.... trăm triệu Đ” (dòng thứ 09 từ trên đếm xuống) và nội dung “Tất Cả Hai TRăm TRiệu Đồng Chẵn (200.000.000^D)” (dòng thứ 12 từ trên đếm xuống)” theo kết luận giám định xác định được là chữ viết của ông Nguyễn Ngọc Q viết. Như vậy, lời trình bày của nguyên đơn là đúng và phù hợp với giấy mượn tiền, có căn cứ xác định nguyên đơn có cho bị đơn mượn số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), quá trình thực hiện hợp đồng thì bị đơn đã trả được 100.000.000 đồng và còn nợ lại 100.000.000 đồng.

- Về yêu cầu tiền lãi: Nguyên đơn không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

- Về năm lập giấy mượn tiền: Nguyên đơn cho rằng Giấy mượn tiền lập ngày 05/02/2019 còn bị đơn cho rằng Giấy mượn tiền lập ngày 05/02/2014. Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chỉ yêu cầu trả lại tiền gốc và không yêu cầu tính lãi nên việc giấy mượn tiền được lập năm nào không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

Từ những phân tích trên, việc bà N khởi kiện ông Q và bà P về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 01 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 02 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về chi phí tố tụng: Bị đơn phải chịu chi phí giám định do yêu cầu của mình không có căn cứ theo quy định tại khoản 01 Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 03 Điều 26; Điểm a khoản 01 Điều 35; Khoản 01 Điều 39; Điều 91; Khoản 02 Điều 92; Điều 102; Khoản 01 Điều 147; Khoản 01 Điều 161; Khoản 01 Điều 228; Khoản 01 Điều 244; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463; Điều 466 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Khoản 02 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Nguyễn Trinh N:

Buộc ông Nguyễn Ngọc Q và bà Vũ Thị Hồng P phải trả cho bà Trần Nguyễn Trinh N số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Về án phí: Ông Nguyễn Ngọc Q và bà Vũ Thị Hồng P phải nộp 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Trần Nguyễn Trinh N số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004561 ngày 08/06/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã L.

- Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Ngọc Q và bà Vũ Thị Hồng P phải chịu 3.060.000 đồng (Ba triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng) chi phí giám định. Ông Q, bà P đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7A, 7B và 9 Luật thi hành án dân sự thì hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo bản án của bị đơn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (27/09/2022). Quyền kháng cáo của nguyên đơn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã L;
- Chi cục THA dân sự thị xã L;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Biện Việt Hùng